TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 135/2024/DS-PT
Ngày: 31 – 7 – 2024
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Minh Dũng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hoài Xuân.

Bà Đỗ Thị Thắm.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Huỳnh Thị Phương Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2024/TLPT-DS ngày 19 tháng 3 năm 2024 về việc *"Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 185/2023/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 92/2024/QĐXXPT-DS ngày 03 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Bà Đoàn Thị N, sinh năm 1960; trú tại: Tổ A, KV A, P. N, TP, tỉnh Bình Định (có mặt)

2. Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1967; trú tại: Tổ B, KV E, P. N, TP, tỉnh Bình Định (có mặt)

3. Bà Đoàn Thị T1, sinh năm 1963; trú tại: KV E, P. Q, TP, tỉnh Bình Định (vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền: Bà Đoàn Thị T (văn bản ủy quyền ngày 19/7/2024 tại Văn phòng C3) có mặt.

4. Bà Đoàn Thị T2, sinh năm 1955; trú tại: Tổ C, KV A, P. Q, TP, tỉnh Bình Định (vắng mặt)

- *Bị đơn*: Ông Đoàn Văn D, sinh năm 1957; trú tại: Tổ D, KV A, P. Q, TP, tỉnh Bình Định. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Đoàn Văn D: Luật sư Trần Đình L – Đoàn Luật sư L7, Văn phòng L8; địa chỉ: Số A đường T, phường A, TP. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đoàn Văn B, sinh năm 1966. (vắng mặt)

2. Bà Võ Thị Ngọc T3, sinh năm 1977. (vắng mặt)

3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1958. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị M: Luật sư Trần Đình L – Đoàn Luật sư L7, Văn phòng L8; địa chỉ: Số A đường T, phường A, TP. (có mặt)

4. Chị Nguyễn Thị Mỹ P. (vắng mặt)

5. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1962. (vắng mặt)

6. Ông Nguyễn Kỳ T5, sinh năm 1970. (vắng mặt)

7. Ông Võ Hữu T6, sinh năm 1967. (vắng mặt)

8. Anh Nguyễn Minh H. (vắng mặt)

9. Bà Hà Thị T7, sinh năm 1956. (vắng mặt)

10. Ông Nguyễn Chí T8, sinh năm 1973. (vắng mặt)

Cùng trú tại: Tổ D, KV A, P. Q, TP ., tỉnh Bình Định

11. Anh Nguyễn Quốc T9, sinh năm 1970; trú tại: Số C đường N, TP, tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

12. Anh Trần Quang T10, sinh năm 1966; trú tại: Số D đường N, TP, tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

13. Chị Nguyễn Thị Thái H1, sinh năm 1967; trú tại: Số B đường N, TP, tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

14. Ông Lê Mai Đ, sinh năm 1930; trú tại: Số A đường N, TP, tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

15. Ông Đoàn Văn N1, sinh năm 1940; trú tại: Thôn F, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, H. Đ, Lâm Đồng.

16. Bà Đoàn Thị D1, sinh năm 1938; trú tại: Thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường N, tổ dân phố A, T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

17. Bà Hồ Thị Lệ C, sinh năm 1972. (vắng mặt)

18. Ông Lê Minh H2, sinh năm 1961. (vắng mặt)

Cùng trú tại: Số F đường N, TP ., tỉnh Bình Định.

19. Chị Trần Thị Thu T11, sinh năm 1970; trú tại: Số A đường N, TP, tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

20. Anh Đoàn Quyết C1, sinh năm 1986. (có mặt)

21. Chị Lê Thị Minh G, sinh năm 1977. (vắng mặt)

22. Anh Nguyễn H3, sinh năm 1984. (có mặt)

23. Chị Lê Thị Minh T12, sinh năm 1986. (vắng mặt)

24. Bà Nguyễn Thị Kim T13, sinh năm 1976. (vắng mặt)

25. Ông Trần Đức N2, sinh năm 1966. (vắng mặt)

26. Chị Lê Thị Kim L1, sinh năm 1989. (vắng mặt)

27. Ông Nguyễn Hữu D2, sinh năm 1980. (vắng mặt)

28. Anh Dương Ngọc T14, sinh năm 1983. (vắng mặt)

29. Chị Nguyễn Thị Minh N3, sinh năm 1985. (vắng mặt)

30. Ông Tưởng Tài T15, sinh năm 1974. (vắng mặt)

31. Bà Trần Thị Huyền N4, sinh năm 1977. (vắng mặt)

32. Ông Nguyễn Quốc V. (vắng mặt)

33. Ông Nguyễn P1, sinh năm 1979. (vắng mặt)

34. Anh Nguyễn Trọng N5, sinh năm 1984. (vắng mặt)

35. Anh Đoàn Tri P2, sinh năm 1988. (vắng mặt)

36. Anh Đoàn Chấn C2, sinh năm 1987. (có mặt)

37. Anh Đoàn Trung T16, sinh năm 1989. (có mặt)

38. Bà Lê Thị Ngọc L2, sinh năm 1958. (vắng mặt)

Cùng trú tại: Tổ D, KV A, P. Q, TP, tỉnh Bình Định.

39. Bà Võ Thị H4, sinh năm 1968. (vắng mặt)

40. Ông Trần Ngọc T17, sinh năm 1968. (vắng mặt)

Cùng trú tại: Số C đường H, TP, tỉnh Bình Định.

41. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Đại diện theo uye quyền: Ông Lê Tấn H5, chức vụ: Chấp hành viên.

Địa chỉ: Số A đường C, TP, tỉnh Bình Định.

- *Người kháng cáo*: ông Đoàn Văn D là bị đơn và bà Nguyễn Thị M, anh Đoàn Quyết C1, anh Đoàn Chấn C2, anh Đoàn Tri P2, anh Đoàn Trung T16 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Đoàn Thị N, bà Đoàn Thị T trình bày trình bày:

Nguồn gốc 03 thửa đất số 64, 66, 67 tờ bản đồ số 29; địa chỉ: Tổ D, KV A, P. Q, Tp ., tỉnh Bình Định nguyên trước đây mang số hiệu 946, 949 đứng tên trích lục của ông bà nội bà là cụ Đoàn T18 chết năm 1949, cụ Nguyễn Thị D3 (Ngưu) chết năm 1950. Ông T18, bà Duy s được một người con là ông Đoàn L3 (chết năm 1984). Ông L3 cùng với vợ là bà Nguyễn Thị K (chết năm 1999) sinh được 07 người con là: Đoàn Thị L4 (chết nhỏ năm 1952), Đoàn Văn D, Đoàn Thị T2, Đoàn Thị N, Đoàn Thị T1, Đoàn Văn B, Đoàn Thị T. Cha mẹ (ông L3, bà K) chết không để lại di chúc và không có con nuôi, con riêng; ông, bà nội ngoại đều chết trước cha mẹ. Di sản của ông L3, bà K để lại gồm 03 thửa đất số 64, 66, 67 và 01 ngôi nhà do ông L3, bà K xây dựng từ năm 1968 tọa lạc trên thửa đất số 66. Ông L3 và bà K sử dụng từ năm 1949 đến khi qua đời không có tranh chấp. Năm 1981 thửa đất số 64 đưa vào HTX, sau đó HTX giải thể thì phân lại cho hộ gia đình ông L3, bà K để ở, canh tác, đóng thuế nông nghiệp và đăng ký kê khai. Đến khi ông L3 chết, bà K là người đứng chủ hộ kê khai toàn bộ các thửa đất này. Năm 1999 bà K chết. Theo Hồ sơ kỹ thuật thửa đất năm 2000, thửa đất số 64 có diện tích 1.309.3m^2 đứng tên ông D, thửa đất số 66 diện tích 1.034,1m^2 đứng tên ông B, thửa đất số 67 diện tích 350m^2 đứng tên bà N. Hiện nay thửa đất số 64, một phần thửa đất số 66, thửa đất số 67 do ông D quản lý, sử dụng; một phần thửa đất số 66 do ông B quản lý, sử dụng. Tất cả các thửa đất trên đều chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình sử dụng bà K chuyển nhượng 500,1m^2 của thửa đất số 64 nay là các thửa đất số 60, 61, 62, 63 và 105; ông D, bà M chuyển nhượng 219,3m^2 của thửa 64, sau này tiếp tục bán và tặng cho các con; bà N không chuyển nhượng cho bà M thửa đất số 67, diện tích 332,8m^2 theo Sơ đồ hiện trạng ngày 10/10/2022 nên nguyên đơn yêu cầu chia toàn bộ di sản. Toàn bộ các thửa đất trên đều do bà K đăng ký kê khai nên nguyên đơn bà T, bà N yêu cầu chia di sản thừa kế của ông L3 và bà K để lại. Theo bản án Phúc thẩm số 252/2007/DS-PT ngày 27/9/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định, các bên đã thi hành được 01 phần, sau đó vì bị vướng một số cây lâu năm tường xây xi măng và lưới B40 nên không tiếp tục thi hành án được. Ngày 20/01/2011 Tòa án nhân dân tối cao hủy bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định và bán án sơ thẩm của Tòa án nhân dân TP.

Hiện nay một số cây lâu năm, tường xây xi măng và lưới B40 xung quanh không còn; 01 ngôi nhà do ông L3, bà K xây dựng từ năm 1968 tọa lạc trên thửa đất số 66 nay đã bị sập đổ hiện không còn nên nguyên đơn không yêu cầu chia. Nay bà N và bà Thân yêu c chia di sản thừa kế của ông L3, bà K để lại là toàn bộ các thửa đất số 64, 66, 67 tờ bản đồ số 29, diện tích 3.553,9m^2; (kể cả phần bà K và ông D đã chuyển nhượng); địa chỉ: Tổ D, KV A, phường Q, TP. theo Sơ đồ đo vẽ hiện trạng năm 2022 theo quy định của pháp luật, yêu cầu được nhận đất. Hiện tại trên đất có một số cây do vợ chồng ông D trồng, nếu phần đất được chia mà trên đất đó có cây hay tài sản khác thì phải thối lại giá trị cho ông D. Đối với phần diện tích 500m^2 thửa

đất số 66 bà M yêu cầu công nhận vì khi bà K còn sống đã hoán đổi cho bà nguyên đơn không đồng ý và yêu cầu chia thừa kế theo quy định.

Nguyên đơn bà Đoàn Thị T2, bà Đoàn Thị T19 trình bày: Thống nhất về quan hệ huyết thống, về hàng thừa kế, về di sản thừa kế và yêu cầu như lời trình bày bà Đoàn Thị T2 và bà Đoàn Thị T.

Bị đơn ông Đoàn Văn D trình bày:

Anh thống nhất quan hệ cha mẹ và anh em như nguyên đơn trình bày. Anh xác nhận 03 thửa đất số 64, 66, 67, tờ bản đồ số 29; địa chỉ: Tổ D, KV A, phường Q, thành phố Q đang tranh chấp là của ông, bà để lại cho ông bà nội anh là ông Đoàn L3 và bà Nguyễn Thị K quản lý sử dụng. Ông L3, bà K chết không để lại di chúc. Năm 1981, thửa đất số 64 đưa vào HTX nông nghiệp cấp đất cho ai thì người đó được quản lý, sử dụng và có nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước. Năm 1984, HTX nông nghiệp phường Q đã xác định đất màu để cấp định suất cho xã viên, cấp cho ông B và bà K thửa đất số 66 và 67, trên thửa đất số 66 có 01 ngôi nhà của bà K, thửa đất số 64 cấp cho bà Nguyễn Thị M và các con bà M. Nguyên trước đây thửa đất số 66, 67 mang số hiệu 949 do ông Đoàn T18 đứng tên. Từ năm 1984 các cô của anh là các bà: T2, N, T1 và T đi lấy chồng và làm ngành nghề khác nên không được cấp đất. Đến năm 2001, UBND tỉnh B có chính sách thực hiện việc thu hồi ruộng đất, giải phóng mặt bằng nên diện tích thửa đất số 64 còn lại 1.309m^2 cấp cho vợ chồng ông D, diện tích thửa đất số 66 còn lại 1.034m^2 cấp cho ông B, thửa đất số 67 còn lại 350m^2 cấp cho Đoàn Thị N (theo Hồ sơ kỹ thuật thửa đất năm 2000). Thửa đất số 64, 67 và một phần thửa đất số 66 do ông D quản lý; một phần thửa đất số 66 do ông B quản lý. Năm 2003 ông D tháo hàng rào chè để xây tường xi măng, hàng rào lưới B40 xung quanh nay không còn và 01 ngôi nhà do ông bà nội anh xây dựng từ năm 1968 trên thửa đất số 66 nay đã bị sập đổ không còn nên anh không yêu cầu gì. Trước năm 2007 vợ chồng ông D, bà M đã chuyển nhượng 219,3m^2 của thửa đất số 64 cho bà T7, ông Đ, ông T5, ông H. Sau năm 2007 ông D và bà M tiếp tục bán giấy tay và tặng cho các con tại các thửa đất số 64, 66, 67 cho chị Trần Thị Thu T11; chị Hồ Thị Lệ C và anh Lê Minh H2; bà Lê Thị Ngọc L2; ông Nguyễn Quốc V, anh Nguyễn H3; ông Nguyễn P1; anh Nguyễn Trọng N5; anh Tưởng Tài T15; anh Dương Ngọc T14, chị Nguyễn Thị Kim T13; anh Nguyễn Hữu D2; anh Đoàn Quyết C1; anh Đoàn Tri P2; anh Đoàn Chấn C2; anh Đoàn Trung T16 như Sơ đồ đo đạc hiện trạng ngày 10/10/2022.

Nay nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế các thửa đất số 64, 66, 67 tờ bản đồ số 29, diện tích 3.553,9m^2; địa chỉ: Tổ D, KV A, phường Q, Tp . ông D2 không đồng ý, yêu cầu phía nguyên đơn xuất trình chứng cứ để chứng minh các thửa đất trên là di sản của ông L3, bà K rồi đồng ý chia theo quy định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đoàn Văn B và bà Võ Thị Ngọc T3 trình bày

Ông thống nhất như lời khai của bị đơn Đoàn Văn D về nguồn gốc đất và quan hệ gia đình, ông không đồng ý chia di sản thừa kế các thửa đất số 64, 66, 67 tờ bản đồ số 29. Yêu cầu phía nguyên đơn xuất trình chứng cứ để chứng minh các thửa đất trên là di sản của ông L3, bà K rồi đồng ý chia theo quy định. Đối với 01 ngôi nhà do cha mẹ ông xây dựng từ năm 1968 trên thửa đất số 66 để lại cho ông sử dụng đã bị sập đổ không còn, ông không yêu cầu giải quyết. Đối với số tiền đã thi hành án thối lại giá trị tài sản chênh lệch cho các bà T1, N, T2 ông không yêu cầu trả lại và đối với số tiền án phí dân sự đã nộp tại lần xét xử trước ông yêu cầu giải quyết theo quy định. Hiện tại ông, bà đang sử dụng một phần thửa đất số 66, quá trình sử dụng ông, bà đã chuyển nhượng một phần đất cho vợ chồng bà Võ Thị H4 và anh Trần Ngọc T17 vào năm 2007 và bà Lê Thị Minh G vào năm 2002 theo Sơ đồ hiện trạng ngày 10/10/2022.

2. Bà Nguyễn Thị M trình bày:

Năm 1976 bà kết hôn với ông Đoàn Văn D và về ở trên thửa đất số 64, 66, 67 tờ bản đồ số 29; tọa lạc tại tổ D, khu V, phường Q, thành phố Q, tỉnh Bình Định cùng gia đình ông D. Đến năm 1981 các thửa đất trên đưa vào Hợp tác xã, vì có nhu cầu sản xuất nông nghiệp, làm ăn để nuôi con nên bà đã làm đơn xin Hợp tác xã giao lại thửa đất số 64 diện tích khoảng 1.309,3m^2 để trồng rau, hoa màu sinh sống. Bà đã trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên thửa đất số 64 từ đó cho đến nay, có đóng thuế đầy đủ và đứng tên trên giấy tờ sổ bộ địa chính. Còn thửa đất số 66 thì giao cho cha mẹ chồng là ông Đoàn L3 và bà Nguyễn Thị K; thửa đất số 67 thì giao cho bà Đoàn Thị N. Đến năm 1994 bà Nguyễn Thị K đã thỏa thuận với bà đổi 500m^2 thửa đất số 64 của bà để bán lấy tiền mua thuốc chữa bệnh, dưỡng già và bà K sẽ trả lại 500m^2 thửa đất số 66, bà K có lập Văn bản Giấy mượn đất – trả đất ngày 10/11/1994 có ông Đoàn Văn B, bà Nguyễn Thị M, ông Đoàn Văn D xác nhận. Sau khi đổi đất bà đã xây dựng nhà ở ổn định trên diện tích đất đó cho đến nay. Ngày 22/6/2002 bà Đoàn Thị N đã lập Giấy sang nhượng nhà và đất ở của thửa đất số 67 cho bà với giá 15.000.000đ có người làm chứng. Quá trình sử dụng thửa đất số 64, 66, 67 vợ chồng bà có bán cho một số người dân khác và cho con của ông, bà (thửa đất này bà chưa được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Nay nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế các thửa đất số 64, 66, 67 tờ bản đồ số 29, diện tích 3.553,9m^2; địa chỉ: Tổ D, KV A, phường Q, Tp .; bà M không đồng ý chia vì không phải di sản của ông L3 và bà K chết để lại. Bà yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng của bà đối với thửa đất số 64; diện tích 500m^2 của thửa đất số 66 và thửa đất số 67.

3. Chị Nguyễn Thị Mỹ P, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Kỳ T5, anh Võ Hữu T6, anh Nguyễn Minh H, chị Hà Thị T7, anh Nguyễn Chí T8, anh Nguyễn Quốc T9, anh Trần Quang T10, chị Nguyễn Thị Thái H1, ông Lê Mai Đ trình bày:

Các ông bà đã nhận chuyển nhượng một phần diện tích đất trên thửa đất số 64 từ bà Nguyễn Thị K và ông Đoàn Văn D nay đã cất nhà ở ổn định, đề nghị tòa xem xét.

4. Ông Đoàn Văn N1, bà Đoàn Thị D1 trình bày:

Ông N1 và bà D1 là con ruột của ông Đoàn T18 nên toàn bộ thửa đất nói trên đứng tên cha của ông bà. Nay ông, bà đồng ý giao toàn bộ di sản nói trên cho ông D sử dụng để thờ cúng ông, bà và không có tranh chấp.

5. Chị Hồ Thị Lệ C và anh Lê Minh H2 trình bày:

Năm 2018 vợ chồng chị C và anh H2 có mua (giấy viết tay) của bà Nguyễn Thị M diện tích đất 55,05m^2, thửa đất số 64, giá tiền 638.000.000đ. Địa chỉ: Tổ D, KV A, P. Q, Tp . Lúc mua bà M nói đất không có tranh chấp nên mới mua. Khi mua bà M bảo viết thời gian mua vào ngày 06/4/2007 để dễ làm sổ đỏ và nhẹ tiền nộp thuế. Khi mua không biết đất đang có tranh chấp. Việc tranh chấp của các anh em của ông D, yêu cầu giải quyết theo quy định.

6. *Chị Trần Thị Thu T11 trình bày:*

Năm 2007 chị có mua (giấy viết tay) của ông D và bà M 01 lô đất diện tích khoảng 122m^2, thửa đất số 64, giá tiền 950.000.000đ (ghi giấy 360.000.000đ). Địa chỉ: Tổ D, KV A, P. Q, Tp . Khi mua không biết đất đang có tranh chấp. Sau đó xây nhà ở cho đến nay. Việc tranh chấp của các anh em của ông D, yêu cầu giải quyết theo quy định.

7. Anh Đoàn Quyết C1 trình bày:

Từ trước năm 2004 mẹ anh bà M có cho anh 02 lô đất mặt đường bê tông của thửa đất số 67 nay là địa chỉ: 1 và 193/4 đường T, P. Q, Tp .; năm 2018 bà M cho tiếp 01 lô đất sau nhà mới (biệt thự) – giáp đường cống thoát nước thuộc thửa đất số 66. Tất cả cho bằng giấy viết tay. Việc tranh chấp giữa các cô và cha của anh, anh yêu cầu giải quyết theo quy định.

8. Chị Lê Thị Minh G trình bày:

Năm 2002 chị có mua viết giấy tay ông Đoàn Văn B diện tích 56,025m^2 thửa đất số 66, giá 06 chỉ vàng Y. Địa chỉ: Tổ D, KV A, P. Q, Tp . Hiện chị đã xây dựng nhà ở ổn định. Việc tranh chấp của các anh em của ông D, yêu cầu giải quyết theo quy định.

9. Anh Nguyễn H3 và chị Lê Thị Minh T12 trình bày:

Năm 2019 vợ chồng anh, chị có mua của ông D và bà M diện tích đất 40m^2, số tiền 930.000.000đ thuộc thửa đất số 66; mua nhà và đất 36m^2, nhà cũ bị sập, số tiền 520.000.000đ thuộc thửa đất số 64. Địa chỉ: Tổ D, KV A, P. Q, Tp. đã xây nhà ở ổn định. Việc tranh chấp của các anh em của ông D, yêu cầu giải quyết theo quy định.

10. Chị Nguyễn Thị Kim T13 và anh Trần Đức N2 trình bày:

Năm 2019 vợ chồng anh N2 và chị T13 có mua nhà và đất của ông Phan Tấn L5, diện tích 33m^2 của thửa đất số 67; địa chỉ: Tổ D, KV A, P. Q, Tp ., số tiền

1.195.000.000đ. Nguồn gốc đất của bà Nguyễn Thị M bán cho ông L5, diện tích 33m^2 vào ngày 18/11/2018. Việc tranh chấp của các anh em của ông D, yêu cầu giải quyết theo quy định.

11. Chị Lê Thị Kim L1 và anh Nguyễn Hữu D2 trình bày:

Năm 2017 vợ chồng chị L1 và anh D2 có mua nhà và đất của bà Trương Thị Thanh V1, diện tích 30m^2 của thửa đất số 67, địa chỉ: Tổ D, KV A, P. Q, Tp ., số tiền 458.000.000đ. Nguồn gốc là từ ông D2, bà M bán cho ông Nguyễn Công T20 chị Lê Thị H6 nhà và đất 158m^2. Ông T20 chị H6 bán cho bà Trương Thị Thanh V1 diện tích 101m^2. Việc tranh chấp của các anh em của ông D2, yêu cầu giải quyết theo quy định.

12. Anh Dương Ngọc T14 và chị Nguyễn Thị Minh N3 trình bày:

Năm 2017 vợ chồng anh T14 và chị N3 có mua viết tay nhà và đất của vợ chồng anh Trần Văn M1 và chị Nguyễn Thị Thanh T21, diện tích khoảng 36m^2 của thửa đất số 67, địa chỉ: Tổ D, KV A, P. Q, Tp ., số tiền 600.000.000đ. Nguồn gốc là từ ông D2, bà M bán cho ông T20, chị H6 nhà và đất 158m^2 năm 2015. Ông T20, chị H6 bán cho bà Trương Thị Thanh V1 diện tích 101m^2 năm 2016; bà V1 bán cho vợ chồng anh M1 36m^2 năm 2017.

13. Anh Tưởng Tài T15 và bà chị Trần Thị Huyền N4 trình bày:

Năm 2019 vợ chồng anh T15 và chị N4 có mua nhà và đất của ông Lê Cảnh T22, diện tích 27m^2 của thửa đất số 67, địa chỉ: Tổ D, KV A, P. Q, Tp . số tiền 1.030.000.000đ. Nguồn gốc là từ ông D2, bà M bán cho bà Trương Thị Thanh V1, diện tích 53,7m^2 năm 2016, bà V1 bán lại cho bà Nguyễn Thị Thùy L6 năm 2016, bà L6 bán lại cho ông T22 (27m^2) năm 2018. Việc tranh chấp của các anh em của ông D2, yêu cầu giải quyết theo quy định.

14. Ông Nguyễn Quốc V, ông Nguyễn P1, anh Nguyễn Trọng N5: Tòa án đã tống đạt hợp lệ nhưng ông V, ông P1 và anh N5 không đến Tòa làm việc nên không lấy được lời khai.

15. Anh Đoàn Tri P2 trình bày:

Năm 2018 mẹ anh bà Nguyễn Thị M cho anh bằng miệng 01 lô đất và nhà (nay là xưởng mộc) tại thửa đất số 64, diện tích 113,4m^2, địa chỉ: Tổ D, KV A, P. Q, Tp . hiện tại anh đang sử dụng. Việc tranh chấp giữa các cô và cha của anh, anh yêu cầu giải quyết theo quy định.

16. Anh Đoàn Chấn Công trình bày:

Từ trước năm 2004 mẹ anh bà Nguyễn Thị M cho anh bằng giấy viết tay lô đất tại thửa số 64, khoảng 200m^2, địa chỉ: Tổ D, KV A, P. Q, Tp .. Năm 2016 anh có xây nhà ở. Việc tranh chấp giữa các cô và cha của anh, anh yêu cầu giải quyết theo quy định.

17. Anh Đoàn Trung T16 trình bày:

Năm 2005 mẹ anh bà Nguyễn Thị M cho anh 01 lô đất và nhà tại thửa đất số 66, địa chỉ: Tổ D, KV A, P. Q, Tp ., diện tích 411,4m^2 (cho miệng, lúc cho anh chưa lấy vợ). Đến năm 2009 căn nhà này bị cháy và sụp đổ hoàn toàn. Năm 2018 anh xây lại căn nhà mới nằm trên móng nhà cũ (nay là nhà biệt thự). Việc tranh chấp giữa các cô và cha của anh, anh yêu cầu giải quyết theo quy định.

18. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Ngọc L2 trình bày:

Năm 2001 bà mua bằng giấy viết tay của vợ chồng ông D2 và bà M diện tích đất 64m^2 của thửa đất số 64, địa chỉ: Tổ D, KV A, P. Q, Tp ., số tiền 500.000.000đ. Bà ở và đóng thuế từ năm 2001 cho đến nay, hiện tại bà xây nhà cấp 4 ở ổn định. Việc tranh chấp của các anh em của ông D2, bà yêu cầu giải quyết theo quy định.

19. Chị Võ Thị H4 và anh Trần Ngọc T23 trình bày:

Năm 2007 vợ chồng anh T23, chị H4 có mua bằng giấy viết tay vợ chồng ông B và bà T21 phần diện tích đất khoảng 71,28m^2 của thửa đất số 66, số tiền 217.404.000đ, địa chỉ: Tổ D, KV A, P. Q, Tp ., tỉnh Bình Định. Khi mua anh T17 và chị H4 không biết đất này có tranh chấp. Đối với vụ việc tranh chấp Tòa án đang giải quyết anh, chị không có ý kiến gì yêu cầu giải quyết theo quy định.

20. Đại diện Chi cục Thi hành án dân sự TP, trình bày:

Sau khi Bản án phúc thẩm năm 2007 có hiệu lực pháp luật, do nguyên đơn không tự nguyện thi hành án nên Chi cục Thi hành án dân sự TP đã chuyển số tiền hoàn trả tạm ứng án phí 50.000đ/người cho bà N, T2, T, T1 sang thu án phí dân sự sơ thẩm. Đồng thời, chuyển số tiền 5.100.000đ tiền tạm ứng án phí của bà N sang thu án phí dân sự sơ thẩm. Ngày 10/12/2007, bà Đoàn Thị T đã nộp án phí DSST của bà N, T2, T, T1 số tiền tổng cộng 17.204.600đ. Ngày 07/4/2009, ông Đoàn Văn B nộp 5.813.560đ án phí DSST. Hiện các khoản tiền này đã được nộp vào ngân sách nhà nước và sẽ được giải quyết theo quy định pháp luật. Đối với khoản tiền ông B đã nộp bù trừ chênh lệch tài sản cho các bà T2, N, T1 cơ quan Thi hành án chi trả cho người được bù trừ xong. Sau khi nhận được Quyết định giám đốc thẩm đã hủy bản án sơ thẩm và phúc thẩm, Chi cục Thi hành án dân sự TP đã đình chỉ thi hành toàn bộ Quyết định thi hành án theo quy định.

Bản án dân sự sơ thẩm số 185/2023/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các bà Đoàn Thị N, Đoàn Thị T2, Đoàn Thị T1, Đoàn Thị T.

2. Công nhận toàn bộ diện tích đất 3.553,9m^2 tại thửa đất số 64, 66, 67, tờ bản đồ số 29; địa chỉ: Tổ D, KV A, phường Q, Tp ., tỉnh Bình Định. Trong đó: Phần diện tích bà Nguyễn Thị K và ông Đoàn Văn D đã chuyển nhượng 719,4m^2 và phần diện tích 2.834,5m^2 tại các thửa đất số 64, 66, 67 (theo Trích lục chỉnh lý bản đồ địa chính

thửa đất do Văn phòng đăng ký đất đai – chi nhánh T25 đo đạc ngày 10/10/2022) thuộc quyền sử dụng của ông Đoàn L3 và bà Nguyễn Thị K.

Xác nhận di sản của ông L3, bà K chết để lại chia theo quy định pháp luật 3.553,9m^2 - 500,1m^2 (phần bà K chuyển nhượng) – 100m^2 (công ông D bồi trúc) là 2.953,8m^2.

3 Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Đoàn L3 và bà Nguyễn Thị K gồm có các ông, bà: Đoàn Thị T2, Đoàn Văn D, Đoàn Thị N, Đoàn Thị T1, Đoàn Văn B, Đoàn Thị T; mỗi kỷ phần được nhận 492,316m^2.

4. Ông Đoàn Văn D có nghĩa vụ thanh toán cho: Bà Đoàn Thị N được nhận 4.176.600.000đ (tương đương 139,222m^2). Bà Đoàn Thị T2, bà Đoàn Thị T1, bà Đoàn Thị T mỗi người được nhận 14.160.600.000đ (tương đương 472,02m^2).

5. Ông Đoàn Văn B có nghĩa vụ thanh toán cho: Bà Đoàn Thị Thanh bà Đoàn Thị N6, bà Đoàn Thị T1, bà Đoàn Thị T mỗi người được nhận 608.880.000đ (tương đương 20,296m^2).

6. Tạm giao cho ông Đoàn Văn D được thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 2.480,3m^2 tại các thửa đất số 64, thửa đất số 67 và một phần quyền sử dụng đất tại thửa đất số 66, diện tích 572,5m^2, tờ bản đồ số 29. Địa chỉ: Tổ D, KV A, phường Q, Tp .; có giới cận mô tả theo Sơ đồ hiện trạng khu đất chia thừa kế *(sơ đồ kèm theo)*.

7. Tạm giao cho ông Đoàn Văn B được thừa kế một phần quyền sử dụng đất tại thửa đất số 66, diện tích 573,5m^2, tờ bản đồ số 29. Địa chỉ: Tổ D, KV A, phường Q, Tp .; có giới cận: Đông giáp nhà ông Nguyễn P1, Tây giáp phần đất tạm giao ông D và phần đất ông D chuyển nhượng cho anh Nguyễn H3, Nam giáp đường bê tông, Bắc giáp đường đi trên mương hộp *(kèm theo Sơ đồ hiện trạng khu đất chia thừa kế)*.

8. Bác yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật đối với di sản ông Đoàn L3, bà Nguyễn Thị K và yêu cầu chia thừa kế phần đất 500,1m^2 bà K đã bán.

9. Bác yêu cầu của bà Đoàn Thị N6 không đồng ý chuyển nhượng phần đất tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 29. Địa chỉ: Tổ D, KV A, phường Q, Tp . cho bà Nguyễn Thị M.

10. Bác lời nại của ông Đoàn Văn D và ông Đoàn Văn B không đồng ý chia thừa kế tài sản của ông Đoàn L3 và bà Nguyễn Thị K.

11. Bác lời nại của bà Nguyễn Thị M yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất diện tích 500m^2 tại thửa đất số 66 và diện tích đất tại thửa đất số 64, 67 của bà M.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

- Ngày ngày 11/9/2023 bị đơn ông Đoàn Văn D và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M gửi đơn đến tòa kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ

thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét đề nghị Tòa án công nhận cho ông D bà M thửa đất số 64 (do HTX cấp), một phần thửa đất số 66 (do đổi đất với mẹ là bà K) và toàn bộ thửa đất số 67 (do nhận sang nhượng của bà Đoàn Thị N6) chỉ chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế 400m^2 được coi là đất ở thuộc thửa đất số 66 hiện do ông Đoàn Văn B quản lý sử dụng và đề nghị xem xét lại giá trị quyền sử dụng đất cấp sơ thẩm áp dụng là quá cao so với thực tế.

- Ngày 13/9/2023 anh Đào Quyết Chiến, anh Đoàn Chấn C2, anh Đoàn Tri P2 và anh Đoàn Trung T16 kháng cáo các vấn đề sau:

+ Anh Đoàn Quyết C1 kháng cáo cho rằng được mẹ là bà Mai t cho 200m^2 đất tại thửa số 67 thực chất là mua đã xây dựng nhà ở ổn định và nộp thuế đất cho địa phương, hiện nay vợ chồng anh đang quản lý sử dụng nhưng Tòa án lấy đất chia thừa kế và không xem xét tài sản trên đất của vợ chồng anh là không đúng anh không đồng ý chia thừa kế các tài sản này, đây là tài sản của riêng anh.

+ Anh Đoàn Chấn C2 kháng cáo cho rằng được mẹ là bà Mai t cho hai phần đất tổng cộng 227,8m^2 đất tại thửa số 64 thực chất là mua đã xây dựng nhà ở ổn định và nộp thuế đất cho địa phương, hiện nay vợ chồng anh đang quản lý sử dụng nhưng Tòa án lấy đất chia thừa kế và không xem xét tài sản trên đất của vợ chồng anh là không đúng anh không đồng ý chia thừa kế các tài sản này, đây là tài sản của riêng anh.

+ Anh Đoàn Tri P2 kháng cáo cho rằng được mẹ là bà Mai t cho 200m^2 đất tại thửa số 64 thực chất là mua đã xây dựng nhà ở ổn định và nộp thuế đất cho địa phương, hiện nay vợ chồng anh đang quản lý sử dụng nhưng Tòa án lấy đất chia thừa kế và không xem xét tài sản trên đất của vợ chồng anh là không đúng anh không đồng ý chia thừa kế các tài sản này, đây là tài sản của riêng anh.

+ Anh Đoàn Trung T16 kháng cáo cho rằng được mẹ là bà Mai t cho 200m^2 đất tại thửa số 64, và 1146m^2 đất tại thửa số 66 (do bà K đổi đất cho mẹ) thực chất là mua đã xây dựng nhà ở ổn định và nộp thuế đất cho địa phương, hiện nay vợ chồng anh đang quản lý sử dụng nhưng Tòa án lấy đất chia thừa kế và không xem xét tài sản trên đất của vợ chồng anh là không đúng anh không đồng ý chia thừa kế các tài sản này, đây là tài sản của riêng anh.

* Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Vì di sản thừa kế là quyền sử dụng đất chưa được cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền xác định hạn mức, mục đích sử dụng đất có phù hợp với quy hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật hay không nên chưa đủ căn cứ để giải quyết vụ án một cách toàn diện, khách quan ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Do đó, đề nghị HĐXX

chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông D, bà M, áp dụng khoản 3 Điều 308 BLTTDS năm 2015 hủy bản án dân sự sơ thẩm của TAND thành phố Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa vắng mặt bà Đoàn Thị T2, ông Đoàn Văn B, bà Võ Thị Ngọc T3, chị Nguyễn Thị Mỹ P, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Kỳ T5, ông Võ Hữu T6, anh Nguyễn Minh H, bà Hà Thị T7, ông Nguyễn Chí T8, anh Nguyễn Quốc T9, anh trần Quang T10, chị Nguyễn Thị Thái H1, ông Lê Mai Đ, ông Đoàn Văn N1, bà Đoàn Thị D1, bà Hồ Thị Lệ C, ông Lê Minh H2, chị Trần Thị thu T24, chị Lê thị Minh G1, chị Lê Thị Minh T12, bà Nguyễn Thị Kim T13, ông Trần Đức N2, chị Lê Thị Kim L1, ông Nguyễn Hữu D2, anh Dương Ngọc T14, chị Nguyễn Thị Minh N3, ông Tưởng Tài T15, bà Trần Thị Huyền N4, ông Nguyễn Quốc V, ông Nguyễn P1, anh Nguyễn Trọng N5, anh Đoàn Tri P2, bà Lê Thị Ngọc L2, bà Võ Thị H4, ông Trần Ngọc T17. Đây là phiên tòa mở lần thứ hai nên theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, HĐXX thấy rằng:

[2.1] Hiện nay vợ chồng anh Đào Quyết C1, vợ chồng anh Đoàn Chấn C2, vợ chồng anh Đoàn Tri P2 và vợ chồng anh Đoàn Trung T16 đang sinh sống và đều có nhà riêng trên các thửa đất đang tranh chấp 64, 66, 67. Tại cấp phúc thẩm anh C1, anh C2, anh P2, anh T16 cung cấp các chứng cứ là các giấy cho nhà đất các anh và biên lai thu tiền sử dụng đất của phường Q các anh. Đồng thời tại cấp sơ thẩm các anh đã trình bày có việc cho nhà đất. Tuy nhiên, khi xem xét giải quyết vụ án cấp sơ thẩm không xác minh, thu thập chứng cứ để làm rõ các tài sản nhà và đất này thuộc quyền quản lý, sở hữu của ai, các tài sản này có phải do vợ chồng ông D2 bà Mai t cho anh C1, anh C2, anh P2, anh T16 không nhưng cấp sơ thẩm quyết định giao toàn bộ quyền sử dụng các thửa đất 64, 66 và 67 cho ông Đoàn Văn D và ông Đoàn Văn B và không xem xét giải quyết các tài sản trên đất hiện nay vợ chồng anh Đào Quyết C1, vợ chồng anh Đoàn Chấn C2, vợ chồng anh Đoàn Tri P2 và vợ chồng anh Đoàn Trung T16 đang quản lý sử dụng là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự đồng thời do cấp sơ thẩm không xem xét các tài sản trên đất nên không đưa vợ con anh C1, anh C2, anh P2, anh T16 vào tham gia tố tụng là bỏ xót người tham gia tố tụng.

[2.2] Căn cứ theo kết quả đo đạc của tòa án cấp sơ thẩm thực hiện (kèm theo sơ đồ bản vẽ ngày 10/10/2022) thì tổng diện tích là 2.834,5m^2 trong đó thửa 64 diện tích 1.355,7m^2, diện tích thửa 66 là 1.146m^2 và diện tích thửa 67 là 332,8m^2 hiện nay các thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, theo đơn xin xác nhận ngày 18/6/2003 của vợ chồng ông D bà M được xác nhận của tổ sản xuất nông

nghiệp Quang T10 thì các thửa đất này là gồm có đất thổ cư và đất nông nghiệp. Tuy nhiên cấp sơ thẩm chưa xác minh thu thập chứng cứ của cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai để xác định loại đất, hạn mức đất, nhưng tự ý xác định tất cả diện tích 03 thửa đất đang tranh chấp là đất ở và chỉ định giá đất ở 30.000.000đ/m^2 làm cho giá trị đất cao hơn rất nhiều so với thực tế là ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Đồng thời cấp sơ thẩm cũng chưa xác minh làm rõ mục đích sử dụng đất có phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hay không.

[2.3] Ngoài ra, Căn cứ theo kết quả đo đạc của tòa án cấp sơ thẩm (kèm theo sơ đồ bản vẽ ngày 10/10/2022) thì tổng diện tích tòa án đo đạc là 2.834,5m^2 trong đó thửa 64 diện tích 1.355,7m^2, thửa 66 là 1.146m^2 và thửa 67 là 332,8m^2. Tuy nhiên cấp sơ thẩm tuyên giao cho ông D và ông B tổng cộng 3.053,8m^2 là nhiều hơn kết quả đo đạc thực tế 219,3m^2 sẽ gây khó khăn khi thi hành án. Đồng thời cấp sơ thẩm tính công sức giữ gìn, quản lý di sản bằng hiện vật quyền sử dụng đất là xâm phạm đến quyền định đoạt của những người được hưởng thừa kế.

[2.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm có cơ sở khẳng định Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện đầy đủ việc thu thập chứng cứ, chứng minh, bỏ xót người tham gia tố tụng, thiếu xót trong việc đánh giá chứng cứ dẫn đến việc ra bản án không đúng quy định của pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Vì vậy, để giải quyết toàn diện vụ án, đảm bảo chế độ hai cấp xét xử theo quy định tại Điều 17 Bộ luật Tố tụng dân sự thì cần thiết phải huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 185/2023/DS-ST ngày 29/8/2023 của Toà án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được giải quyết khi giải quyết lại vụ án.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội thì ông Đoàn Văn D, bà Nguyễn Thị M, anh Đoàn Quyết C1, anh Đoàn Chấn C2, anh Đoàn Tri P2, anh Đoàn Trung T16 không phải chịu.

[4] Chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm sẽ được giải quyết khi giải quyết lại vụ án.

[5] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 hủy bản án dân sự sơ thẩm của TAND thành phố Q là phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 185/2023/DS-ST ngày 29/8/2023 của Toà án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được giải quyết khi giải quyết lại vụ án.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đoàn Văn D, bà Nguyễn Thị M, anh Đoàn Quyết C1, anh Đoàn Chấn C2, anh Đoàn Tri P2, anh Đoàn Trung T16 không phải chịu. H7 lại cho anh C1, anh C2, anh P2, anh T16 mỗi người 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai thu số 0008, 0007, 0006, 0005 ngày 25/9/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Q.

3. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm sẽ được giải quyết khi giải quyết lại vụ án.

4. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Q giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thành phố Q;
- Chi cụcTHADS thành phố Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(*Đã ký và đóng dấu*)

Phan Minh Dũng